

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 47/NQ-HĐND

Cần Thơ, ngày 27 tháng 8 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 23 tháng 5 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy nhanh tiến độ và nâng cao chất lượng xây dựng Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố về kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021 - 2025 của thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ;

Xét Tờ trình số 162/TTr-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tổng nguồn vốn thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 là 31.313,751 tỷ đồng (Ba mươi một ngàn, ba trăm mười ba tỷ, bảy trăm năm mươi một triệu đồng), gồm:

a) Vốn ngân sách địa phương: 23.574,600 tỷ đồng, trong đó:

- Các nguồn vốn trong cân đối ngân sách địa phương (nguồn cân đối ngân sách địa phương, nguồn thu sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết): 20.920 tỷ đồng.

- Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 654,6 tỷ đồng.

- Vốn huy động khác ngoài cân đối ngân sách địa phương (tiền khai thác quỹ đất, kết dư ngân sách, tăng thu ngân sách,...): 2.000 tỷ đồng.

b) Nguồn dự phòng ngân sách trung ương năm 2020: 120 tỷ đồng.

c) Vốn ngân sách trung ương: 7.619,151 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn trong nước (vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực): 4.903,100 tỷ đồng, bao gồm Dự án Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối Quốc lộ 91 với Quốc lộ 61C) dự kiến bố trí 2.000 tỷ đồng.

- Vốn nước ngoài: 2.716,051 tỷ đồng.

2. Phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 thành phố Cần Thơ:

a) Vốn không phân cấp quản lý: 10.393,751 tỷ đồng, trong đó:

- Nguồn ngân sách trung ương: 7.739,151 tỷ đồng, gồm:

+ Vốn trong nước: 4.903,100 tỷ đồng.

+ Vốn nước ngoài: 2.716,051 tỷ đồng.

+ Dự phòng ngân sách Trung ương: 120 tỷ đồng.

- Chính phủ vay về cho vay lại (bội chi ngân sách): 654,6 tỷ đồng.

- Vốn huy động khác ngoài cân đối ngân sách địa phương: 2.000 tỷ đồng.

Số vốn nêu trên do thành phố quản lý và phân bổ chi tiết.

b) Vốn phân chia theo tiêu chí định mức: 20.920 tỷ đồng, trong đó:

- Thành phố quản lý: 12.552 tỷ đồng.

- Quận, huyện quản lý: 8.368 tỷ đồng.

3. Kế hoạch phân bổ chi tiết các nguồn vốn thành phố quản lý:

Tổng số kế hoạch vốn thành phố quản lý 22.945,751 tỷ đồng, được phân bổ chi tiết như sau:

- Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư: 99,360 tỷ đồng.

- Vốn điều lệ cho Quỹ phát triển đất: 1.200 tỷ đồng.

- Kế hoạch vốn thực hiện:	16.897,019 tỷ đồng
- Vốn chưa phân bổ chi tiết:	4.749,372 tỷ đồng, gồm:
+ Vốn quy hoạch, chuẩn bị đầu tư:	50,640 tỷ đồng.
+ Vốn thực hiện:	4.698,732 tỷ đồng, gồm:
. Vốn ODA:	39,294 tỷ đồng.
. Ngân sách địa phương:	4.659,438 tỷ đồng.

(Chi tiết danh mục dự án phân bổ vốn theo Phụ lục I, II đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định. Đồng thời, tiếp tục chỉ đạo các cơ quan chuyên môn khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư các dự án quan trọng, cần sớm triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021 - 2025, trình Hội đồng nhân dân thành phố phê duyệt bổ sung danh mục dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn để tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ khóa X, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 27 tháng 8 năm 2021./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTVQH;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP. Cần Thơ;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- UBMTTQVN thành phố;
- Đại biểu HĐND thành phố;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND quận, huyện;
- Website Chính phủ;
- TT. Công báo, Chi cục VT - LT thành phố;
- Báo Cần Thơ, Đài PT và TH TP. Cần Thơ;
- Lưu: VT,HD,250.

CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hiếu



Phụ lục I
DANH MỤC DỰ ÁN GIAO CHI TIẾT VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ, VỐN QUY HOẠCH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBDT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
	TỔNG SỐ				215.694	102.146	150.000
*	Chưa phân bổ				73.380	73.380	50.640
**	Phân bổ chi tiết				142.314	28.766	99.360
A	Vốn chuẩn bị đầu tư				61.119	8.766	44.862
I	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch				2.942	700	2.135
1	Thư viện thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2199/QĐ-UBND ngày 12/10/2020	1.582	500	1.082
2	Trùng tu di tích lịch sử Khám lớn Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2185/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	323	200	123
3	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố	Ninh Kiều	2020-2021	2531/QĐ-UBND ngày 10/11/2020	327		290
4	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu đa năng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2021	1228/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021	500		450

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBBT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Dự toán được duyệt	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành				
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà ở vận động viên, khu liên hợp thể dục thể thao thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2021	1227/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 353/QĐ-SVHTTDL ngày 11/6/2021		210		190
II	Sở Y tế					5.510	-	4.885
1	Dự án Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Cần Thơ (CDC)	Ninh Kiều	2020-2021	2551/QĐ-UBND ngày 12/11/2020		327		290
2	Xây dựng Khoa nhiễm – Bệnh viện Nhi đồng TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2540/QĐ-UBND ngày 11/11/2020		565		500
3	Nâng cấp, sửa chữa Bệnh viện Da liễu Cần Thơ (80 giường)	Ninh Kiều	2020-2021	2546/QĐ-UBND ngày 12/11/2020		811		730
4	Dự án Hệ thống chụp cộng hưởng từ 1,5 Tesla và máy giúp thở trẻ sơ sinh, trẻ em có chế độ HF0	Ninh Kiều	2020-2021	2541/QĐ-UBND ngày 11/11/2020		137		120
5	Xây dựng khoa Khám bệnh - Thăm dò chức năng - Xét nghiệm và khoa Nội Tim mạch - Chẩn đoán hình ảnh và mua sắm Hệ thống chụp cắt lớp CT Scanner 128 lát cắt - Bệnh viện Tim mạch TPCT	Ninh Kiều	2020-2021	2528/QĐ-UBND ngày 11/11/2020		720		650
6	Mua sắm trang thiết bị Trung tâm Kiểm nghiệm, Thuốc, Mỹ phẩm, thực phẩm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2550/QĐ-UBND ngày 12/11/2020		107		95
7	Dự án Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Huyết học truyền máu Cần Thơ (100 giường)	Ninh Kiều	2020-2021	2539/QĐ-UBND ngày 11/11/2020		1.257		1.100
8	Dự án Nâng cấp Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (quy mô 500 giường)	Ninh Kiều	2020-2021	2537/QĐ-UBND ngày 11/11/2020		1.586		1.400

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBBĐT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
III	Công an thành phố				2.099	-	1.870
1	Đội Cảnh sát giao thông số 02 thuộc phòng Cảnh sát giao thông đường bộ của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn	2020-2021	2805/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	653		580
2	Xây dựng, cải tạo các buồng hỏi cung bị can + thiết bị ghi âm ghi hình	TP. Cần Thơ	2020-2021	251/QĐ-UBND 16/12/2020	475		420
3	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Hưng Phú của Công an thành phố Cần Thơ	Cái Răng	2020-2021	2634/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	547		490
4	Trạm Cảnh sát giao thông đường thủy Vàm Thới An của Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn	2020-2021	2633/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	424		380
IV	Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố				237	-	210
1	Bệnh viện Quân dân y giai đoạn 2	Cờ Đỏ	2020-2021	2571/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	237		210
V	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố				1.798	-	1.190
1	Dự án xây dựng chung cư tái định cư An Bình thuộc phường An Bình, quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	2020-2021	2658/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	1.586		1.000
2	Hạ tầng tuyến đường số 12, số 13 (nhánh trái) và số 33 thuộc khu đô thị hai bên đường NVC (đoạn Cái Sơn-Hàng Bàng đến đường Tỉnh 923)	Ninh Kiều	2020-2021	3058/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	212		190
VI	Ban QLDA Đầu tư xây dựng thành phố				15.043	1.636	12.437
1	Cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Cần Thơ	Cờ Đỏ	2016-2017	391/QĐ-BQLDA ngày 30/12/2016	2.604	226	226

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBDT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
2	Đường ô tô sau công viên kè sông Cần Thơ	Ninh Kiều	2010-2011	207/QĐ-BQLDA ngày 21/12/2010 32/QĐ-BQLDA ngày 21/3/2011	2.217	300	1.188
3	Cầu Kênh Ngang (trên đường tỉnh 919)	Cờ Đỏ	2020-2021	2343/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	733	210	523
4	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phong Điền	2020-2021	2344/QĐ-UBND ngày 23/10/2020	3.300	900	2.400
5	Đường tỉnh 921: Đoạn tuyến thẳng (điểm đầu giao với tuyến tránh Thốt Nốt - điểm cuối giao với đường cao tốc Cần Thơ - Sóc Trăng - Châu Đốc)	Thốt Nốt - Cờ Đỏ	2020-2021	2467/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	3.740		3.740
6	Đường tỉnh 918 (Giai đoạn 2)	Bình Thủy - Phong Điền	2020-2021	2468/QĐ-UBND ngày 03/11/2020	2.310		2.310
7	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều	2020-2021	2482/QĐ-UBND ngày 05/11/2020	139		50
8	Khu hành Chính thành phố Cần Thơ	Cái Răng	2023-2025				1.500
9	Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2023-2025				500
VII	Trường Cao đẳng Kinh tế - kỹ thuật				356	-	280
1	Dự án khu giảng đường đây D, E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2452/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	356		280
VIII	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội				463	-	380

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CĐT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
1	Xây dựng Khối nhà làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng	2020-2021	2536/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	241		200
2	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở cai nghiện ma túy thành phố Cần Thơ	TX Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang	2020-2021	2357/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	222		180
IX	Chi cục Thủy lợi thành phố Cần Thơ				3.816	1.480	1.900
1	Hệ thống Thủy lợi tạo nguồn Bắc Cái Sắn (Cần Thơ - An Giang)	Vĩnh Thạnh	2020-2021	2413/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	817	150	550
2	Kè chống sạt lở khẩn cấp tại vị trí có nguy cơ sạt lở đặc biệt nguy hiểm trên sông Trà Nóc, phường Trà An (từ cầu Trà Nóc đến cầu Xẻo Mây), quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	2020-2021	2414/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.214	630	450
3	Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến Rạch Cam My), khu vực Thới Hòa, phường Thới An, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ (Tên trước đây Kè chống sạt lở sông Ô Môn (đoạn từ vàm Ba Rích đến rạch Tầm Vu), phường Thới Hòa, Thới An quận Ô Môn (phía bờ trái sông Ô Môn, hướng từ cầu Ô Môn trở ra sông Hậu)	Ô Môn	2020-2021	2415/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.604	700	750
4	Cải tạo sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi	Ninh Kiều	2020-2021	2663/QĐ-UBND ngày 24/11/2020	181		150
X	Ban An toàn giao thông				439	-	380
1	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao mắt An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP. Cần Thơ	2020-2021	2418/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	439		380
XI	Sở Giao thông vận tải				21.998	3.520	15.122

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBDT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Dự toán được duyệt	Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành				
1	Trạm dừng, nhà chờ xe buýt: 501 điểm dừng đón trả khách hiện đại	TP. Cần Thơ	2020-2021	2402/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	436			390
2	Đầu tư Hệ thống quản lý giao thông minh (TTS) thành phố Cần Thơ giai đoạn 1 (Triển khai các hạng mục như Tủ tin hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống dò xe (VDS) và Trung tâm điều khiển)	Ninh Kiều - Cái Răng - Bình Thủy	2020-2021	2575/QĐ-UBND ngày 17/11/2020	610			550
3	Dự án DTXD 14 Bãi đỗ xe buýt kết hợp điểm đầu - cuối xe buýt: Ba Láng, Cái Cui, KĐT Ô Môn, Phong Điền, Mỹ Khánh, Nam Cờ Đỏ, Bắc Cờ Đỏ, Đông Thới Lai, Tây Thới Lai, Thốt Nốt số 1, TT. Vĩnh Thanh, Kênh E, Kinh B và Sân Bay	TP. Cần Thơ	2020-2021	2403/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	1.175			1.000
4	Đầu tư trang bị phương tiện chuyên dùng phục vụ công tác cho lực lượng Thanh tra Sở Giao thông vận tải, Cảng vụ Đường thủy nội địa trực thuộc Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	2020-2021	2596/QĐ-UBND ngày 19/11/2020	139			120
5	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923	PD; ÔM	2021-2024	40/QĐ-UBND ngày 08/01/2021	3.296	750		22.14
6	Trục đường hẻm 91 (đoạn Long Tuyền- đường 91C)	Bình Thủy	2021-2024	QĐ số 2138/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	957	410		438
7	Cầu Cờ Đỏ trên đường tỉnh 919 huyện Cờ Đỏ TPCT	Cờ Đỏ	2021-2023	QĐ số 2137/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	613	300		250
8	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng trên tuyến QL 91B, đoạn từ cầu Bà Bộ đến giao lộ 91 thuộc địa bàn quận BT, ÔM TPCT (km02+592 - km15+793)	BT; ÔM	2021-2023	QĐ số 2005/QĐ-UBND ngày 22/9/2020	543	350		154

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBBT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
9	Đường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (nối QL91 đến QL 61C)	ÔM; BT; NK; PD; CR	2021-2025	QĐ số 41/QĐ-UBND ngày 08/1/2021	10.240	1.260	7184
10	Cầu Tây Đô	Phong Điền	2021-2023	QĐ số 2143/QĐ-UBND ngày 06/10/2020	791	450	273
11	Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2021-2022	1234/QĐ-UBND ngày 09/6/2021 753/QĐ-SGTVT ngày 11/6/2021	3.198		2.549
XII	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn				319	-	290
1	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn		2020-2021	1917/QĐ-UBND ngày 14/9/2020	319		290
XIII	Sở Khoa học và Công nghệ				1.084	-	960
1	Tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cao năng lực, chất lượng hoạt động Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2432/QĐ-UBND, ngày 29/10/2020	244		220
2	Nâng cấp mở rộng và nâng cao năng lực hoạt động Trung tâm Thông tin Khoa học và Công nghệ Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2416/QĐ-UBND ngày 28/10/2020	202		180
3	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều	2020-2021	2388/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	236		210

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBDT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
4	Sàn giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	2020-2021	2387/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	263		230
5	Bảo trì trụ sở Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Ninh Kiều	2020-2021	2386/QĐ-UBND, ngày 27/10/2020	139		120
XIV	Trường Cao đẳng y tế				432	-	340
1	Cải tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng Y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2667/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020	432		340
XV	Sở Thông tin Truyền thông				645	-	380
1	Xây dựng phần mềm nền tảng, điều hành cho Trung tâm điều hành đô thị thông minh	Ninh Kiều	2020-2021	207/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	406		200
2	Xây dựng hạ tầng cho Trung tâm điều hành thông minh IOC	Ninh Kiều	2020-2021	206/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	239		180
XVI	Ban QLKC&CN CT				56	-	50
1	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại khu công nghiệp Trà Nóc	Bình Thủy	2020-2021	2358/QĐ-UBND ngày 26/10/2020	56		50
XVII	Sở Nội vụ				48	-	40
1	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	2020-2021	2670/QĐ-UBND ngày 25/11/2020	48		40

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBBĐT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
XVIII	Sở Tài chính				119	-	108
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá trên địa bàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	2020-2021	1026/QĐ-UBND ngày 14/5/2021	119		108
XIX	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ				657	-	600
1	Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại và Hội chợ Triển lãm Cần Thơ	Ninh Kiều	2021-2022	1151/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 270/QĐ-TTXX ngày 31/5/2021	657		600
XX	Sở Giáo dục và Đào tạo				2.568	1.430	755
1	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cai Rang	2020-2021	2168/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	797	400	210
2	Trường THCS và THPT Tân Lộc	Thốt Nốt	2020-2021	2167/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	438	270	137
3	Trường phổ thông Dân tộc nội trú	Ô Môn	2020-2021	2166/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	364	190	99
4	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thốt Nốt	2020-2021	2170/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	442	270	137

TT	Tên dự án	Địa điểm xây dựng	Thời gian thực hiện CBĐT, quy hoạch	Quyết định phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chuẩn bị đầu tư, quy hoạch		Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2020	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Dự toán được duyệt		
5	Trường Dạy trẻ khuyết tật	Bình Thủy	2020-2021	2169/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	527	300	172
XXI	Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ				490	-	450
1	Cải tạo và mua sắm trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật - Công nghệ Cần Thơ cơ sở 1	Ninh Kiều	2021-2022	3054/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	490		450
XXII	Ban Dân tộc				-	-	100
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc của Ban Dân tộc thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	2021-2022	1397/QĐ-UBND ngày 01/7/2021			100
B	Vốn Quy hoạch				81.195	20.000	54.498
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư				57.535	20.000	30.838
1	Quy hoạch thành phố Cần Thơ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050	TP. Cần Thơ	2020-2022	1056/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 2180/QĐ-UBND ngày 07/10/2020	57.535	20.000	30.838
II	Sở Xây dựng				23.660	-	23.660
1	Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Trung tâm Văn hóa Tây Đô, thành phố Cần Thơ	Cái Răng	2021	1184/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	2.716		2.716
2	Điều chỉnh tổng thể đồ án Quy hoạch chung thành phố Cần Thơ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	TP. Cần Thơ	2021-2023	1167/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	20.944		20.944

Phụ lục II
PHẠM MỤC DỰ ÁN DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 PHÂN THEO NGÀNH - LĨNH VỰC
 (Kèm theo Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mã dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ kho công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp từ ngân sách địa phương kể từ sang năm 2021)	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025					
						TMĐT		TMĐT		TMĐT		TMĐT			Tổng số	NSTW				
						Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chinh phủ vay về cho vay lại	NSDP	Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Chinh phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDP		
TỔNG SỐ A-B+C																				
A	Vốn dự phòng chưa phân bổ chi tiết					11.290.937	4.257.637	21.477	21.477	6.990.346	31.836.277	7.729.288	4.280.025	4.323.896	15.955.570	4.903.100	2.716.051	654.600	120.000	21.920.000
B	Cấp vốn điều lệ cho Quỹ Phát triển đất thành phố															39.294			4.659.438	
C	Vốn phân bổ chi tiết I-II-III					11.290.937	4.257.637	21.477	21.477	6.990.346	31.836.277	7.729.288	4.280.025	4.323.896	15.955.570	4.903.100	2.676.757	654.600	120.000	17.060.562
I	Vốn chuẩn bị đầu tư và vốn quy hoạch														150.000				150.000	
II	Vốn bù trừ theo ngành, lĩnh vực					11.290.937	4.257.637	21.477	21.477	6.990.346	31.836.277	7.729.288	4.280.025	4.323.896	15.955.570	4.903.100	2.676.757	654.600	120.000	8.542.562
(I)	Công trình công cộng tại các đô thị, hạ tầng kỹ thuật khác để thị trường					1.040.531				1.040.531	9.713.851		1.937.150	3.988.250	3.997.935		1.257.877	564.699		1.532.242
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải ngân trước										291.221				260.379					4.294
1	Khu tái định cư Trung tâm Văn hóa Tây Đô - giai đoạn 1	Cai Rang	B	2006-2019		176.783				176.783	8.908.686		1.937.150	3.988.250	3.435.910		1.257.877	564.699		666.051
**	Dự án chuyển tiếp										7.843.195			3.988.250	2.991.460		1.257.877	564.699		58.495
1	Phát triển thành phố Cửa Thới và tăng cường kết nối thành tỉnh của đô thị (đợt 2)	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cai Rang	A	2016-2021							460.894				170.700					290.194
2	Khu tái định cư quận Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2024							104.597				50.500					50.000
3	Khu tái định cư Bình Thủy (đợt 1)	Bình Thủy	B	2020-2022							239.336				100.900					138.000
4	Khu tái định cư quận Cai Rang	Cai Rang	B	2020-2022							49.322				36.400					4.500
5	Khu tái định cư quận Ô Môn (Khối 1)	Ô Môn	C	2020-2022							39.680				25.150					14.000
6	Khu tái định cư quận Thới Nốt (Khối 1)	Thới Nốt	C	2020-2022							171.662				60.800					110.862
7	Khu tái định cư huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2022	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	176.783				176.783										
***	Dự án khởi công mới					863.748				863.748	513.944				1.646					861.897
1	Khu tái định cư phường Long Hòa (đợt 2)	Bình Thủy	B	2019-2023	33/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	426.864				426.864	426.851				476					426.374
2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại phường Thượng Thành, quận Cai Rang	Cai Rang	C	2021-2023	556/QĐ-UBND ngày 15/3/2021	38.862				38.862	38.857				500					38.213

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Chiều tương đương từ				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ khoản đóng góp năm 2020 (đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công phân đoạn 2021-2023													
						TMĐT		NSTW		TMĐT		NSTW				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDP					
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài																
						Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều			Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều	Chiều				
1	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 đoạn 1, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Ô Môn - Thới Lai, Cù Đĩnh	B	2017-2020	100/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 (UBND miền Tây Nam Bộ)	7.698.854	4.257.637	-	-	3.441.217	1036/QĐ-UBND ngày 15/2/2021	10.397.601	5.273.976	-	-	5.123.625	6.425.700	8.103.642	4.511.830	-	-	-	-	50.443	50.443	5.961	5.961	4.500	4.500
2	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 đoạn 2, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Ô Môn - Thới Lai	B	2017-2020	100/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 (UBND miền Tây Nam Bộ)	7.698.854	4.257.637	-	-	3.441.217	1036/QĐ-UBND ngày 15/2/2021	10.397.601	5.273.976	-	-	5.123.625	6.425.700	8.103.642	4.511.830	-	-	-	-	50.443	50.443	5.961	5.961	4.500	4.500
3	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 đoạn 3, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Ô Môn - Thới Lai	B	2017-2020	100/QĐ-UBND ngày 22/6/2021 (UBND miền Tây Nam Bộ)	7.698.854	4.257.637	-	-	3.441.217	1036/QĐ-UBND ngày 15/2/2021	10.397.601	5.273.976	-	-	5.123.625	6.425.700	8.103.642	4.511.830	-	-	-	-	50.443	50.443	5.961	5.961	4.500	4.500
4	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 922 đoạn 4, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Ô Môn - Thới Lai, Cù Đĩnh	B	2010-2014	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425	-	-	99.425	2786/QĐ-UBND ngày 06/9/2016	99.425	-	-	99,425	86,988	5,961	5,961	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 1, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Ninh Kiều - Bình Thủy	A	2006-2014	2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687	-	-	2.194.687	2769/QĐ-UBND ngày 07/10/2010	2.194.687	-	-	19,822	685	685	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 2, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Cái Răng - Phong Điền	B	2002-2009	305/QĐ-UBND ngày 09/02/2011	305/QĐ-UBND ngày 09/02/2011	1.851.064	-	-	1.851.064	305/QĐ-UBND ngày 09/02/2011	1.851.064	-	-	1.746,599	6,323	6,323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 3, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Cái Răng - Phong Điền	B	2002-2009	3532/QĐ-UBND ngày 19/11/2001	3532/QĐ-UBND ngày 19/11/2001	120,676	-	-	120,676	3532/QĐ-UBND ngày 19/11/2001	120,676	-	-	170,298	21,495	21,495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 4, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Cái Răng - Phong Điền	B	2009-2019	1783/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	1783/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	1.097,218	-	-	766,613	1783/QĐ-UBND ngày 19/6/2015	1.097,218	-	-	330,605	1,048,239	2,924	2,924	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 5, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Cái Răng - Phong Điền	B	2009-2019	2702/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2487/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	2702/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2487/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	607,850	-	-	469,831	2702/QĐ-UBND ngày 08/10/2008; 2487/QĐ-UBND ngày 01/10/2015	607,850	-	-	188,019	578,509	3,314	3,314	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
10	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 6, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Cái Răng - Phong Điền	B	2007-2012	2407/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	2407/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	41,910	-	-	41,910	2407/QĐ-UBND ngày 28/7/2016	41,910	-	-	41,766	56	56	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 7, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Phước Ninh	B	2010-2017	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3393/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3393/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	73,311	-	-	73,311	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2014; 3393/QĐ-UBND ngày 30/12/2015	73,311	-	-	67,585	7	7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
**	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 8, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Vĩnh Thành	B	2010-2017	761/QĐ-UBND ngày 05/02/2015	761/QĐ-UBND ngày 05/02/2015	110,684	-	-	110,684	761/QĐ-UBND ngày 05/02/2015	110,684	-	-	99,055	5,000	5,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Xây dựng và nâng cấp Đường tỉnh 923 đoạn 9, Từ Cầu Thia (Phước Ninh) đến Cầu Đá (Đông Sơn), tỉnh Kiên Giang	Bình Thủy	B	2018-2020	2712/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 3184/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	2712/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 3184/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	2.851,290	-	-	2.113,157	2712/QĐ-UBND ngày 18/10/2017; 3184/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	2.851,290	-	-	786,233	1.993,829	808,052	808,052	254,133	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục dự án	Đầu tư xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025				
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (dĩ cả các nguồn vốn)	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp đầu tư cho phần kế hoạch năm 2021)	NSTW		Dự phòng NSTW	NSDP
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		
2	Chi, tuyến đường dẫn vào cầu từ Khu 11 đến Khu 12 tại địa điểm Y được Cầu Thủ đến Khu 12 tại địa điểm X Cầu Thủ	Ninh Kiều - Bình Thủy	C	2016-2021	880/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 896/QĐ-UBND ngày 7/4/2017 1219/QĐ-UBND ngày 15/5/2017 2389/QĐ-UBND ngày 27/10/2020	25.744	25.744	25.744	25.744	15.996	9.286	9.286			9.286		
3	Đường vào dự án Trung tâm Sưu tập sinh vật (đường số 5) thuộc Khu đô thị bán bên đường Nguyễn Văn Cừ (đoạn từ đường Chu Sơn - Hàng Bạc đến đường Tỉnh 923)	Ninh Kiều	C	2018-2021	2864/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 2196/QĐ-UBND ngày 13/9/2019 2656/QĐ-UBND ngày 23/11/2020	20.345	20.345	20.345	18.360	1.985	1.985			1.985			
4	Đường vành đai dẫn vào Cầu Thủ đến số 91B, giải đoạn Đua từ cầu Thủ đến đường V6 Văn Kiệt đến Km 1+675	Bình Thủy	B	2018-2020	2863/QĐ-UBND ngày 30/10/2017 3183/QĐ-UBND ngày 06/12/2017	137.185	137.185	100.000	37.185	63.835	63.835	52.000		11.835			
5	Đường Trường Lợi 1 (Bổ trả - đoạn từ Ủy ban nhân dân xã Thanh Lộc đến Cầu Bông)	Vinh Thành	C	2019-2021	2838/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	62.728	62.728		62.728	9.500	52.769			52.769			
6	Đường tỉnh 922 (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ QL91B đến Cầu Đò)	Bình Thủy - Ô Môn - Thốt Nốt - Cầu Đò	B	2017-2021	1591/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 và 1543/QĐ-UBND ngày 25/6/2019	1.494.617	1.494.617	1.494.617		1.343.037	147.580			147.580			
7	Đường tỉnh 918, thành phố Cầu Thủ (Xây dựng và nâng cấp giai đoạn 1 từ cầu Lộ Bức đến cuối đường Tỉnh 923)	Bình Thủy - Phong Điền	B	2020-2023	2184/QĐ-UBND ngày 09/10/2020	208.240	208.240	208.240		25.000	183.240	183.240					
8	Chi Vam Xang và đường nối từ cầu Vam Xang đến Quốc lộ 6/C, huyện Phong Điền, thành phố Cầu Thủ	Phong Điền	B	2019-2023	1205/QĐ-UBND ngày 21/6/2019	450.000	450.000	150.000	300.000	286.978	163.021			163.021			
9	Nâng cấp, mở rộng Tuyến đường lộ đầu Tân Thành Tây, phường Ba Láng, quận Chi Lăng, thành phố Cầu Thủ	Cái Rang	C	2020-2022	2524/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	33.933	33.933		33.933	10.200	25.000			23.000			
10	Tuyến đường lộ đầu Kênh Thành Đông nối Mỏ U - Bến Bù	Cái Rang	B	2018-2021	2861/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	104.999	104.999	80.000	24.999	64.300	26.953	18.953		8.000			
11	Đường giao thông nông thôn Vam Xang - Ba Láng	Phong Điền	C	2020-2022	2523/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	79.606	79.606		79.606	19.458	58.000			58.000			
12	Đường Nam kênh Đồn Đông (đoạn từ kênh F - kênh H)	Vinh Thành	C	2019-2021	2857/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	57.682	57.682		57.682	22.200	35.400			35.400			
13	Đường trục C2 (Phạm Ngọc Thạch Nội thất)	Ninh Kiều	C	2020-2022	2594/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	61.833	61.833		61.833	25.150	36.683			36.683			
***	Dự án khởi công mới				1074/QĐ-UBND ngày 05/01/19 2533/QĐ-UBND ngày 11/11/2020	7.698.854	7.698.854	4.257.637	3.441.217	553.937	7.245.147	4.257.637		2.987.510			
1	Đường tỉnh 920 (đoạn qua Nhà máy Nhiệt điện Ô Môn)	Ô Môn	C	2021-2023	3630/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	43.000	43.000		43.000	42.917	42.917			42.917			
2	Cầu Kênh Ngang (tuyến đường tỉnh 922)	Cờ Đỏ	B	2021-2024		137.373	137.373		137.373	210	137.161			137.161			

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C hoặc danh	Thời gian hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chưa tương đầu tư					Quyết định đầu tư					Vốn giải ngân từ ngân sách năm 2020 (theo khoản 4, Văn bản chỉ đạo điều chỉnh kế hoạch vốn ngân sách năm 2021)	Tổng số	NSTW		Chính phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDP
						Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tính cả các nguồn vốn)	NSTW		NSDP								
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài		NSDP							
																		Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP			
NSTW		NSTW		NSTW		NSTW																
3	Xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 917	Bình Thủy - Phông Đinh	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	996.215	561.000	435.215	435.215		900	994.415	561.000							433.415		
4	Dường tỉnh 921: Dọn dẹp, nâng cấp, sửa chữa và xây dựng mới đường tỉnh 921 và đường tỉnh 917 và Quốc lộ 6 (C)	Thị xã - Cư Đă	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	871.287	608.000	263.287	263.287			870.487	608.000							262.487		
5	Dường tỉnh 918 (Chia đoạn 2)	Bình Thủy - Phông Đinh	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	700.125	562.974	137.151	137.151			699.125	562.974							136.151		
6	Dường vành đai phía Tây thành phố Cần Thơ (đoạn Quốc lộ 91 và Quốc lộ 6 (C))	Ô Môn - Bình Thủy - Ninh Kiều - Cai Rang	A	2021-2025	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	3.837.742	2.000.000	1.837.742	1.837.742		1.260	3.392.000	2.000.000							1.392.000		
7	Xây dựng và nâng cấp mở rộng Đường tỉnh 923	Ô Môn - Phông Đinh	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	576.196	525.663	50.533	50.533		750	575.446	525.663							49.783		
8	Chi Tây ĐK, huyện Phông Đinh, thành phố Cần Thơ	Phông Đinh	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	208.156	208.156	208.156	208.156		450	207.322	207.322							207.322		
9	Chi Cư Đă trên đường tỉnh 919	Cư Đă	B	2021-2024	38/NQ-HĐND ngày 04/12/2020	165.649	165.649	165.649	165.649		300	165.034	165.034							165.034		
10	Trạm dừng nghỉ đờ xe buýt: 501 trên đường đèo Bà Bành trên đèo	TP Cần Thơ	C	2022-2024	1394/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	24.999	24.999	24.999	24.999			24.690	24.690							24.690		
11	Đầu tư trong dự án nâng cấp hệ thống thoát nước và chống ngập cho hệ thống thoát nước khu vực Trung tâm Sở Giao thông vận tải Công vụ Đường thủy nội địa trên thuộc Sở Giao thông vận tải	TP Cần Thơ	C	2021-2023	1412/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	15.824	15.824	15.824	15.824			15.704	15.704							15.704		
12	Đầu tư hệ thống quản lý giao thông thông minh (ITS) thành phố Cần Thơ giai đoạn I (Trình bày các hạng mục như: T. tin hiệu, đèn tín hiệu, Camera quan sát (CCTV), Hệ thống đo xe (VDS) và Trung tâm điều hành)	TP Cần Thơ	C	2021-2023	46/NQ-HĐND ngày 27/8/2021	50.000	50.000	50.000	50.000			49.450	49.450							49.450		
13	Xây dựng trụ sở làm việc của Trung tâm Quản lý giao thông đô thị trên thuộc Sở Giao thông vận tải	Bình Thủy	C	2021-2023	1413/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	19.995	19.995	19.995	19.995			19.815	19.815							19.815		
14	Lập dự án nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội khu vực phía Bắc Cần Thơ (Km02+492 - Km 15+793)	TP Cần Thơ	C	2021-2023	1274/QĐ-UBND ngày 14/6/2021	18.902	18.902	18.902	18.902		350	18.550	18.550							18.550		
15	Cải tạo, đầu tư mới hệ thống tín hiệu giao thông tại các nút giao nút An toàn giao thông, hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn, tuyến quốc lộ và tỉnh lộ	TP Cần Thơ	C	2022-2024	1423/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	33.391	33.391	33.391	33.391			33.011	33.011							33.011		
	(3) V. Kế, đầu tư và quản lý dự án hoàn thành dự án và kế hoạch đầu tư					63.802	-	63.802	63.802			2.403.032	1.395.350	1.007.682	415.551	821.539	1.539.842	10.425	-	1.174.452	-	3.653.900
1	Trang thiết bị học tập chuyên môn sinh viên sư phạm Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016 - 2018	887/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	13.650	13.650	13.650	13.650			13.000	13.000							650		
2	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Lao và Bệnh phổi thành phố Cần Thơ	Ô Môn	B	2016-2020	890/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	71.064	71.064	71.064	71.064			64.648	64.648							1.000		
3	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Nhi đồng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020	889/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	285.656	285.656	285.656	285.656			262.200	262.200							5.000		
4	Mua sắm trang thiết bị Bệnh viện Tai Mũi Họng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2019 - 2020	155/QĐ-SKCHĐT ngày 12/9/2019	3.700	3.700	3.700	3.700			3.500	3.500							200		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Chức năng đầu tư				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ kho công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025			
					TMDT		TMDT		TMDT		TMDT			Tổng số	NSTW		
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đít cả các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSEDP	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đít cả các nguồn vốn)			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại
5	Trung tâm sức khỏe sinh sản Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2019					3332/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.481			41.481	36.120			3.375
**	Dự án chuyển tiếp									1.987.481			1.987.481	441.971			291.473
1	Bệnh viện Ung bướu thành phố Cần Thơ, quy mô 500 giường	Ninh Kiều	A	2018-2020	63.802	14.965			233/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	1.727.942	1.395.350		332.592	247.283	1.419.452		245.000
2	Bệnh viện Y học cổ truyền thành phố Cần Thơ (quy mô 200 giường)	Ninh Kiều	B	2016-2020					3046/QĐ-UBND ngày 05/10/2016	149.783			149.783	134.855			10.000
3	Năng cấp cơ sở vật chất Bệnh viện Đa khoa quận Ô Môn	Ô Môn	B	2017-2020					3346/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	68.846			68.846	40.133			18.373
4	Trung tâm y tế huyện Cờ Đỏ	Cờ Đỏ	C	2019-2021					2830/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	25.985			25.985	15.100	7.900		7.900
5	Năng cấp, sửa chữa Bệnh viện Tâm Thần (cơ sở cũ) thành cơ sở 2 Bệnh viện Mắt - Răng Hàm Mũi thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	63.802	14.965			163/QĐ-SXD ngày 28/8/2020	14.925			14.925	4.600	10.200		10.200
***	Dự án khởi công mới													100			63.492
1	Xây dựng Khoa Hồi sức tích cực tại Bệnh viện Tâm thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022	14.965				1638/QĐ-UBND ngày 8/7/2019	14.965			14.965	100	14.865		14.865
2	Bệnh viện Quận dân y (Giai đoạn 2)	Cờ Đỏ	B	2022-2024	479.445	48.837			46NQ-HĐND ngày 27/8/2021	48.837			48.837	48.627			48.627
(4)	Năng cấp, thay hri, thay sàn									479.445			479.445	2.835.363	1.536.966	384.770	763.653
*	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giải									2.573.364	1.332.894		1.240.470	1.715.684			16.606
1	Kế sách Cần Thơ (đơn hệ, Ninh Kiều - cầu Cần Thơ thuộc quận Ninh Kiều và đơn cầu Quang Trung - cầu Cần Thơ thuộc quận Cần Thơ)	Ninh Kiều - Cầu Răng	B	2008-2020					2605/QĐ-UBND ngày 15/11/2007	1.554.508	711.408		843.100	822.230	8.000		8.000
2	Trung tâm giống thủy sản cấp 1	Vinh Thạnh	B	2008-2019					368/QĐ-UBND 17/02/2011	155.321	46.596		108.725	129.289	3.000		3.000
3	Đề bảo vệ nước cấp ăn tại thành phố Cần Thơ	Phong Điền	B	2013-2019					1920/QĐ-UBND 6/7/2015 (đb)	135.732	76.518		59.214	121.605	531		531
4	Kế chống sét (ở sông Ô Môn)	Ô Môn	B	2009-2020					1643/QĐ-UBND 22/6/2010	416.743	208.372		208.371	405.195	1.075		1.075
5	Xây dựng các hệ thống cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn để phòng chống, khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn và ứng phó biến đổi khí hậu	Cờ Đỏ - Thới Lai - Phong Điền - Vĩnh Thạnh	B	2018-2020					2549/QĐ-UBND 26/9/2017	120.910	107.000		13.910	112.300	500		500
6	Hệ thống cấp nước cấp trung và Định Môn, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021					255/QĐ-SXD 25/10/2019	14.892			14.892	13.900	100		100
7	Hệ thống cấp nước cấp trung và Trương Xuân A, huyện Thới Lai	Thới Lai	C	2020-2021					257/QĐ-SXD 25/10/2019	14.885			14.885	13.900	100		100
8	Hệ thống cấp nước cấp trung và Nhem Nghĩa, huyện Phong Điền	Phong Điền	C	2020-2021					256/QĐ-SXD 25/10/2019	14.895			14.895	13.900	100		100

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ	Thời gian hoàn thành	Số quyết định, nghị, thông, chỉ thị ban hành	Chức năng đầu tư				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ kinh phí ngân sách năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp (tính quyết toán năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giải ngân 2021-2025			
						TMDT		TMDT		TMDT		NSTW				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
9	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo nhà văn hóa cũ để nhận Trang Cũ)	Thái Nguyên	B	2016-2020		3845/QĐ-UBND ngày 30/06/2017	2.135.036	76.534	447.868	231.233	679.401	1.117.980	923.480	384.770	188.645	78.898		270.167	3.200
**	Dự án chuyển tiếp																		
1	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo nhà văn hóa cũ để nhận Trang Cũ)	Phong Điền, Thái Nguyên	B	2016-2020		107/QĐ-UBND ngày 13/04/2016	810.744	238.432	231.233	341.079	524.275	208.468			82.505	78.898		47.065	
2	Dự án Chuyển đổi nông nghiệp hiện có sang thành phố Cẩm Thợ (Vrmas)	Phong Điền, Thái Nguyên, Cầu Vàng, Yên Bái	B	2016-2022		599/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 1245/QĐ-UBND ngày 10/06/2021	298.890		209.436		89.434	139.200	144.772		107.140			37.632	
3	Kế hoạch sát lại, chỉnh sửa nội dung, tăng phạm vi ảnh hưởng của Khu vực mới Cầu Sơn	Quảng Bình, Bình Thủy	B	2018-2021		Quyết định số 1315/QĐ-UBND ngày 24/5/2018	314.937	252.931		62.006	283.443	31.494						31.494	
4	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Bình Thủy	C	2020-2022		321/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/12/2019	14.613			14.613	14.340	373						373	
5	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Phong Điền	B	2020-2023		2031/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	193.851	149.493		46.358	19.833	175.660			130.660			4.5.000	
6	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Quảng Bình	B	2020-2023		2050/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	223.056	204.110		18.946	16.000	207.056			189.110			17.946	
7	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Quảng Bình	B	2020-2023		2035/QĐ-UBND ngày 28/9/2020	116.983	80.000		36.983	15.750	101.000			65.000			36.000	
8	Dự án Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Cầu Bằng	C	2020-2022		223/QĐ-SNN&PTNT ngày 18/9/2020	14.644			14.644	7.000	7.644						7.644	
9	Dự án Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Quảng Bình	C	2020-2022		263/QĐ-SNN&PTNT ngày 27/10/2020	14.821			14.821	7.649	7.172						7.172	
10	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Bình Thủy	C	2020-2022		1109/QĐ-UBND ngày 02/02/2020	81.066	60.000		21.066	60.000	21.000						21.000	
11	Kế hoạch sát lại bộ Kế hoạch Thủ tục (đảm bảo Thủ tục)	Thái Nguyên	C	2020-2022		864/QĐ-UBND ngày 22/4/2020	49.431	30.000		19.431	30.590	18.841						18.841	
***	Dự án khởi công mới						479.445	621.349	120.000	501.349	1.698	596.890						120.000	476.890
1	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Văn Thành	Vinh Thành	B	2021-2024		Quyết định số 3076/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.725	119.696		119.696	425	114.000						114.000	
2	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Cầu Đỏ	Cầu Đỏ	B	2021-2024		Quyết định số 3077/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.985	119.968		119.968	425	114.000						114.000	
3	Xây dựng và nâng cấp hệ thống cấp nước trên địa bàn huyện Thái Lai	Thái Lai	B	2021-2024		Quyết định số 3078/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	119.905	119.880		119.880	424	114.000						114.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian hoàn thành	Số quyết định, nghị, thông, năm ban hành	Chú trọng đầu tư				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ các nguồn khác (theo đơn vị vốn đã được cấp theo quyết định phê duyệt dự án năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công gần đây 2021-2025				
						TMDT		TMDT		TMDT		TMDT				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSRDP
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSRDP	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSRDP							
5	Trường THCS thị trấn Phong Điền	Phong Điền	C	2019-2021		2830/QĐ-UBND 30/10/2018	43.816			43.816	23.150	12.373				12.373				
6	Trường Trung học cơ sở Thành Quốc	Vinh Thành	C	2018-2020		2856/QĐ-UBND 30/10/2017	27.682			27.682	21.600	825				825				
***	Dự án khác cùng nội										2.220	721.429				721.429				
1	Dự án đầu tư nghiên cứu ứng dụng công nghệ Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	38/NQ-UBND ngày 04/12/2020	76.461				76.461	200	76.261				76.261				
2	Dự án đầu tư 2 ngôi trường dân lập ở Ansen Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ	Bình Thủy	B	2021-2024	38/NQ-UBND ngày 04/12/2020	95.000				95.000	190	94.810				94.810				
3	Dự án nâng cấp Trường Cao đẳng nghề Cần Thơ và thành trường đại học chất lượng cao theo Quyết định 761/QĐ-TTg	Bình Thủy	B	2021-2024	38/NQ-UBND ngày 04/12/2020	292.000				292.000	400	291.600				291.600				
4	Trường THPT chuyên Lý Tự Trọng	Cái Răng	B	2022-2025	46/NQ-UBND ngày 27/8/2021	79.993				79.993	400	79.383				79.383				
5	Trường THCS và THPT Tân Lộ	Thới Mỹ	C	2022-2024	1254/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	39.995				39.995	270	39.588				39.588				
6	Trường THPT chuyên Dân tộc nội trú	Ô Môn	C	2022-2024	1252/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	24.989				24.989	190	24.680				24.680				
7	Trường Đại học Kỹ thuật	Bình Thủy	C	2022-2024	1253/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	8.991				8.991	300	8.519				8.519				
8	Trường THCS và THPT Thới Thuận	Thới Mỹ	C	2021-2023	1371/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	39.999				39.999	270	37.588				37.588				
9	Chi tạo và mua sắm Trang thiết bị Trường Đại học Kỹ thuật-Công nghệ Cần Thơ Cơ sở 1	Ninh Kiều	C	2022-2024	1422/QĐ-UBND 05/7/2021	14.998				14.998		14.548				14.548				
10	Khu giảng đường đại D. E thuộc Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1499/QĐ-UBND ngày 15/7/2021	43.999				43.999		43.719				43.719				
11	Chi tạo, sửa chữa Trường Cao đẳng y tế Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1259/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	11.073				11.073		10.733				10.733				
(6)	Vấn đề - Thủ tục chi tiêu					711.338				711.338		469.778				469.778				
*	Dự án hoàn thành đơn vào về cùng giải											520				520				
	Đảm bảo											69				69				
1	Trang thiết bị hệ thống âm thanh sinh sống trong sân vận động TTCT	Ninh Kiều	C	2018-2020		283/QĐ-UBND 30/10/2018	7.951			7.951	7.009	69				69				
2	Bàn uống nhôm di tích chiến thắng Ông Đền	Thới Lai	C	2018-2020		1579/QĐ-UBND 16/6/2017	7.346			7.346	7.275	299				299				
3	Trang tu di tích Đình Thới An, quần Ô Môn	Ô Môn	C	2018-2020		281/QĐ-UBND 30/10/2018	8.682			8.682	7.835	132				132				
**	Dự án chuyển tiếp											459.963				459.963				
1	Bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử địa điểm thanh lý Chi bộ An Nam Công sản Đảng C3 Đ3	Cờ Đỏ	B	2017-2021		1783/QĐ-UBND 13/7/2017	73.335			73.335	48.942	5.690				5.690				
2	Chính lý, ương ủy Bảo tàng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2020-2022		2210/QĐ-UBND 16/9/2019	26.864			26.864	10.651	16.213				16.213				

TT	Tên mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian hoàn thành	Chi tương đầu tư						Quyết định đầu tư						Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025				
					TMĐT			NSTW			TMĐT			NSTW			Tổng số	NSTW			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đt, ct các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (đt, ct các nguồn vốn)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	NSDP		Vốn giải ngân từ báo công đến năm 2020	Vốn giải ngân đã được cấp thẩm quyền cho phép báo cáo sang năm 2021)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài
3	Trung tâm Văn hóa - Thể thao Ninh Kiều	Ninh Kiều	B	2020-2022	46/NO-HBND ngày 27/8/2021	692.631	18.707	-	-	18.707	692.631	NSDP	2626/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	586.381	429.060	429.060	-	-	-	-	429.060
***	Dự án khởi công mới					18.707	-	-	-	18.707	18.707	-	-	-	18.295	122	-	-	-	18.295	
1	Xây dựng trụ sở và trang bị hệ thống phần mềm ứng dụng địa chính thông minh Trung tâm Phát triển Đô thị hiện đại Ninh Kiều	Ninh Kiều	C	2021-2023	1369/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	10.712	-	-	-	10.712	10.712	NSDP	1369/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	10.712	10.590	10.590	-	-	-	-	10.590
2	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Văn hóa thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1368/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	7.995	-	-	-	7.995	7.995	NSDP	1368/QĐ-UBND ngày 28/6/2021	7.995	7.705	7.705	-	-	-	-	7.705
(7)	Đào vét môi trường					62.325	-	-	-	62.325	62.325	NSDP	2446/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	273.315	229.486	229.486	-	-	-	-	229.486
	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					-	-	-	-	-	-	NSDP	2446/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	9.123	664	664	-	-	-	-	664
1	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai quận Ó Môn	Ó Môn	C	2014-2018		-	-	-	-	-	-	NSDP	2446/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	9.123	664	664	-	-	-	-	664
**	Dự án chuyển tiếp					-	-	-	-	-	-	NSDP	2446/QĐ-UBND ngày 08/9/2014	212.482	177.338	177.338	-	-	-	-	177.338
1	Đầu tư xây dựng nâng chất lượng nước thải sau xử lý của nhà máy xử lý nước thải thành phố Cần Thơ từ cột B lên cột A theo QCVN 40:2011/BTNMT	Cái Răng	C	2020-2022		53.332	-	-	-	53.332	53.332	NSDP	2628/QĐ-UBND ngày 30/10/2010	36.324	35.641	35.641	-	-	-	-	35.641
2	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai quận Thới Nê	Thới Nê	B	2020-2022		8.993	-	-	-	8.993	8.993	NSDP	2627/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	94.192	60.697	60.697	-	-	-	-	60.697
3	Đầu tư xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu huyện Thới Lai	Thới Lai	B	2020-2023		81.966	-	-	-	81.966	81.966	NSDP	2148/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	81.966	81.000	81.000	-	-	-	-	81.000
***	Dự án khởi công mới					62.325	-	-	-	62.325	62.325	NSDP	2148/QĐ-UBND ngày 6/10/2020	51.710	51.484	51.484	-	-	-	-	51.484
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai theo liên lạc thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều - Bình Thủy - Cái Răng - Phong Điền	B	2020-2022	1256/QĐ-BTNMT ngày 30/5/2016	51.710	-	-	-	51.710	51.710	NSDP	512/QĐ-UBND ngày 13/3/2020	10.144	10.144	10.144	-	-	-	-	10.144
2	Đầu tư hệ thống trang thiết bị truyền nhận, phần mềm quản lý, giám sát dữ liệu quan trắc môi trường tự động, liên tục và Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về nguồn thải và thiết bị giám sát, quản lý khối lượng chất thải rắn	TP. Cần Thơ	C	2022-2024	1240/QĐ-UBND ngày 10/6/2021	8.993	-	-	-	8.993	8.993	NSDP	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607	8.993	8.993	-	-	-	-	8.993
(8)	Khóa học, Công nghệ					35.693	-	-	-	35.693	35.693	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	11.616	11.616	-	-	-	-	11.616
	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng giai đoạn trước					-	-	-	-	-	-	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	184.110	47.749	47.749	-	-	-	-	47.749
1	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ TP. Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2016-2020		-	-	-	-	-	-	NSDP	3243/QĐ-UBND ngày 30/10/2015	141.607	790	790	-	-	-	-	790
**	Dự án chuyển tiếp					-	-	-	-	-	-	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	11.616	11.616	-	-	-	-	11.616
1	Mua sắm trang thiết bị tự động hóa kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2021		35.693	-	-	-	35.693	35.693	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	11.616	11.616	-	-	-	-	11.616
***	Dự án khởi công mới					35.693	-	-	-	35.693	35.693	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	11.616	11.616	-	-	-	-	11.616
1	Sau giao dịch công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1867/QĐ-UBND ngày 22/8/2021	29.976	-	-	-	29.976	29.976	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	35.343	35.343	-	-	-	-	35.343
2	Biện trì trụ sở và nâng cấp thiết bị Trung tâm K9 Thủ Đức - Trại chuẩn Đo lường Chất lượng Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1874/QĐ-UBND ngày 24/8/2021	5.717	-	-	-	5.717	5.717	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	42.503	29.746	29.746	-	-	-	-	29.746
(9)	Thông tin, Công nghệ thông tin					-	-	-	-	-	-	NSDP	1766/QĐ-UBND ngày 24/5/2016	95.220	41.563	41.563	-	-	-	-	41.563

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhiệm vụ AN/ĐB/C	Thời gian hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Chú trương đầu tư						Quyết định đầu tư						Vốn giải ngân từ ngân sách (theo dự án xây dựng đầu tư năm 2020)	Tổng số vốn được cấp ngân sách cho dự án (năm 2021)	Kế hoạch vốn đầu tư công giải ngân 2021-2025					
						TỔNG			NSTW			TỔNG			NSTW					NSTW	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay và cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDP
						Tổng số (dự á)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay và cho vay lại	NSDP	Tổng số (dự á)	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay và cho vay lại	NSDP										
						(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)	(đơn vị: tỷ đồng)										
	Dự án hoàn thành dựa vào dự án giải ngân trước					23.850	-	-	-	-	23.850	-	-	-	21.854	57	-	-	-	57					
	Những dự án được xây dựng trước, xây dựng Trung tâm học tập, nâng cấp thiết bị học tập, phân mềm để tải cho các quan Đăng thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2017-2020	3364/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	23.850	-	-	-	-	23.850	-	-	-	21.854	57	-	-	-	57					
**	Dự án chuyển tiếp					71.370	-	-	-	-	71.370	-	-	-	29.384	41.506	-	-	-	41.506					
1	Những dự án đang an toàn hàng tư thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	C	2020-2022	2353/QĐ-UBND ngày 24/10/2019	16.980	-	-	-	-	16.980	-	-	-	16.000	500	-	-	-	500					
2	Xây dựng phần mềm dịch vụ công trực tuyến các tỉnh bạn	TP. Cần Thơ	C	2020-2022	2629/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	28.491	-	-	-	-	28.491	-	-	-	7.204	21.287	-	-	-	21.287					
3	Xây dựng các dịch vụ nhân tương đồng chung hoàn thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	C	2020-2022	2066/QĐ-SKHDT ngày 08/10/2019	9.716	-	-	-	-	9.716	-	-	-	2.140	7.576	-	-	-	7.576					
4	Xây dựng các cơ sở dữ liệu nhân tương đồng	TP. Cần Thơ	C	2020-2022	2588/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	16.183	-	-	-	-	16.183	-	-	-	4.040	12.143	-	-	-	12.143					
(10)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị tư pháp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội					70.037	-	-	-	-	70.037	-	-	-	302.757	80.234	-	-	-	80.234					
*	Dự án hoàn thành dựa vào dự án giải ngân trước					232.196	-	-	-	-	232.196	-	-	-	176.909	11.641	-	-	-	11.641					
1	Cải tạo, sửa chữa và nâng cấp cầu vượt tại Cầu Lộ, sân chơi và khu vui chơi trẻ em	Ninh Kiều	C	2016-2018	187/QĐ-SXD ngày 07/01/2017	4.032	-	-	-	-	4.032	-	-	-	3.810	60	-	-	-	60					
2	Sửa chữa, nâng cấp Trụ sở làm việc Văn Cảnh sát - Xã hội thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2020	57/QĐ-SXD ngày 10/12/2016 157/QĐ-SXD ngày 22/07/2016 53/QĐ-SXD ngày 26/12/2018 79/QĐ-SXD ngày 16/04/2020	5.645	-	-	-	-	5.645	-	-	-	5.239	386	-	-	-	386					
3	Nhà khách Tây Nam thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2007-2011	3592/QĐ-BCA-HD ngày 19/5/2021	41.213	-	-	-	-	24.420	-	-	-	32.439	5.796	-	-	-	5.796					
4	Cơ sở hạ tầng khu trung tâm hành chính huyện Vĩnh Thới	Vĩnh Thới	C	2008-2012	1083/QĐ-UBND ngày 11/04/2006	48.931	-	-	-	-	48.931	-	-	-	42.202	1.764	-	-	-	1.764					
5	Những dự án tạo Trung tâm giảng dạy tiếng Việt mới, máy sản xuất TPCT	Thốt Nốt	C	2016-2018	849/QĐ-UBND ngày 31/12/2016	2.232	-	-	-	-	2.232	-	-	-	1.999	35	-	-	-	35					
6	Dự án bồi dưỡng, GPNĐ, và cơ sở hạ tầng Khu hành chính và Trung tâm thể dục thể thao quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	Bình Thủy	B	2016-2020	831/QĐ-UBND ngày 30/07/2016	130.123	-	-	-	-	130.123	-	-	-	91.660	3.600	-	-	-	3.600					
***	Dự án khởi công mới					50.561	-	-	-	-	50.561	-	-	-	465	68.593	-	-	-	68.593					
1	Xây dựng phòng họp và các phòng làm việc ở Thủ Đức, Hải Phòng, Thành ủy	Ninh Kiều	B	2021-2023	Nghị quyết số 09/QĐ-UBND ngày 10/7/2020	49.305	-	-	-	-	49.182	-	-	-	300	48.882	-	-	-	48.882					
2	Sửa chữa trụ sở làm việc của Liên Hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật thành phố	Ninh Kiều	C	2021-2023	739/QĐ-UBND ngày 06/04/2021	1.461	-	-	-	-	1.379	-	-	-	1.379	1.329	-	-	-	1.329					



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Chủ trương đầu tư				Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư công giới hạn 2021-2025								
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW		Chinh phủ vay về cho vay lại	NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMDT		Chinh phủ vay về cho vay lại	NSDP	Tổng số	Vốn giải ngân từ khởi công đến năm 2020 (bao gồm số vốn đã được cấp thẩm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	NSTW		Chinh phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDP
							Vốn trong nước	Vốn nước ngoài				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			
3	Nâng cấp, cải tạo nhà điều hành Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn	Ninh Kiều	C	2021-2023	1187/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	7.423													7.007	7.007		
4	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc	Bình Thủy	C	2022-2024	1383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	1.338													1.288	1.288		
5	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Chi cục Tổng trợ và Bảo vệ thực vật	Ninh Kiều	C	2022-2024	1651/QĐ-UBND ngày 02/8/2021	3.000													2.880	2.880		
6	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Sở Giao thông vận tải	Ninh Kiều	C	2022-2024	1865/QĐ-UBND ngày 22/8/2021	1.323													1.278	1.278		
7	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ban Tôn Giáo trực thuộc Sở Nội vụ thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1257/QĐ-UBND ngày 11/6/2021	1.188													1.140	1.140		
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Khoa học và Công nghệ	Ninh Kiều	C	2022-2024	1866/QĐ-UBND ngày 22/8/2021	4.999													4.789	4.789		
(11)	Xã hội					22.978													25.098	22.598		
**	Dự án chuyển tiếp																		6.500	6.500		
1	Dự án Nâng cấp, mở rộng Trung tâm bảo trợ xã hội thành phố Cần Thơ	Ó Môn	B	2018-2020	2842/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	49.975													39.890	22.598		
***	Dự án khởi công mới																		6.500	6.500		
1	Nâng cấp, mở rộng Cơ sở Nghiên cứu và thành phố Cần Thơ	TX. Ngã Bảy, Hậu Giang	- C	2022-2024	1379/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	18.027													17.847	17.847		
2	Xây dựng Khách sạn làm việc của Ban Quản lý Nghĩa trang liệt sĩ thành phố Cần Thơ	Cái Răng	C	2022-2024	1235/QĐ-UBND ngày 09/6/2021	4.951													6.500	4.751		
(12)	Kho tàng																					
**	Dự án chuyển tiếp																					
1	Kho lưu trữ chuyên dụng thành phố Cần Thơ	Cái Răng	B	2020-2023															67.847	67.847		
(13)	Công nghiệp																					
**	Dự án chuyển tiếp																					
1	Tiểu dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia của thành phố Cần Thơ giai đoạn 2018-2020 - EU tài trợ	Phước Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thanh	C	2016-2021	860/QĐ-UBND ngày 9/4/2019	58.824													34.000	65.984		
2	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia, đoạn 2015-2020 của thành phố Cần Thơ	Phước Điền - Thới Lai - Cờ Đỏ - Vĩnh Thanh	B	2016-2022	894/QĐ-UBND ngày 3/1/2016	557.534													65.984	65.984		
(14)	Quốc phòng - An ninh và trật tự, an toàn xã hội																					
*	Dự án hoàn thành dự án vào sử dụng giai đoạn trước																					
1	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	B	2009-2015	7126/QĐ-ĐC/BA-HQ 19/9/2019	99.633													15.672	15.672		
2	Kho vật chứng thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Ninh Kiều	C	2016-2018	3158/QĐ-UBND ngày 27/10/2015	10.466													718	718		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Nhóm dự án A/B/C	Thời gian hoàn thành	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Chức năng đầu tư				Quyết định đầu tư				Vốn giải ngân từ kho công dân năm 2020 (theo ghi sổ vốn đã được cấp thêm quyền cho phép kéo dài sang năm 2021)	Tổng số	Kế hoạch vốn đầu tư công giai đoạn 2021-2025				
						TMDĐT		TMDĐT		TMDĐT		TMDĐT				Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Chính phủ vay về cho vay lại	Dự phòng NSTW	NSDDP
						Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	Vốn trong nước	Vốn nước ngoài							
3	06 cơ sở làm việc Công an đặc xá, thị trấn ven biển huyện Vĩnh Thuận	UBND huyện Vĩnh Thuận	C	2018-2020		210/QĐ-SKCHĐT ngày 30/10/2019	6.655			6.655			6.530	25					25	
4	Trang thiết bị lực chiến Bộ Chỉ huy Quân sự thành phố	TP. Cần Thơ	C	2019-2020		210/QĐ-SKCHĐT ngày 30/10/2019	6.655			6.655			6.530	25					25	
**	Dự án chuyển đổi																			
1	Cơ sở làm việc Công an quận Ô Môn thuộc Công an TP. Cần Thơ	Ô Môn	C	2019-2022		68/6/QĐ-BCA-HQ ngày 30/10/2018	86.172	43.172		43.000			17.386	25.701					25.701	
2	Cơ sở làm việc Công an quận Cái Rang thuộc Công an thành phố Cần Thơ	Cái Rang	C	2019-2021		725/BCA-HQ ngày 13/11/2018	37.964	18.982		18.982			10.462	8.530					8.530	
3	Hệ thống xử lý chất thải giấy ở nhiều nơi trong Nhà sản xuất Công an quận, huyện thuộc Công an thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	C	2020-2022		262/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	5.804			5.804			4.000	1.800					1.800	
4	Ban CHQS huyện Thới Lai (gửi đơn 2)	Thới Lai	C	2019-2021		240/QĐ-SKCHĐT 11/10/2019	10.905			10.905			80	9.800					9.800	
***	Dự án khởi công mới																			
1	Xây dựng các hạng mục trong khu huấn luyện 1	Phong Điền	C	2021-2023		46/NO-QHND ngày 27/8/2021	49.952			49.952			210	49.742					49.742	
2	Xây dựng, cải tạo các công trình công sự của ĐSQ, Cảnh sát quốc phòng ở 02 đơn vị phòng Cảnh sát Quốc phòng ở các Công an thành phố Cần Thơ	TP. Cần Thơ	C	2022-2024		46/NO-QHND ngày 27/8/2021	12.360			12.360			11.940	14.164					14.164	
3	ĐSQ Cảnh sát quốc phòng ở 02 đơn vị phòng Cảnh sát Quốc phòng ở các Công an thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2022-2024		46/NO-QHND ngày 27/8/2021	14.744			14.744			11.726	8.124					8.124	
4	Trạm Cảnh sát quốc phòng thành phố Cần Thơ	Cái Rang	C	2022-2024		46/NO-QHND ngày 27/8/2021	12.216			12.216			8.124	147.138					147.138	
5	Trạm Cảnh sát quốc phòng thành phố Cần Thơ	Ô Môn	C	2022-2024		46/NO-QHND ngày 27/8/2021	8.504			8.504			300	147.138					147.138	
(15)	Phát triển "truyền hình, thông tin"																			
***	Dự án khởi công mới																			
1	Hệ thống báo động khẩn cấp bằng điện thoại và truyền hình theo hướng truyền thông ở phường Tân	Ninh Kiều	B	2021-2025		38/NO-QHND ngày 04/12/2020	147.773			147.773			300	147.138					147.138	
(16)	Khai																			
**	Dự án chuyển đổi																			
1	Bãi thường bỏ trống và bãi chứa cơ sở dự án xây dựng Trung tâm Văn hóa Tây Đô - gần đơn vị	Q. Cái Rang	B	2015-2020		1298/QĐ-UBND ngày 06/9/2015	402.149			402.149			383.489	18.659					18.659	
2	Dự án Bãi thường, bỏ trống và bãi chứa cơ sở dự án thị trấn Văn Hiến - gần trục Quốc lộ 39A) Quận Khương Kiên (gần trục Quốc lộ 39A)	Bình Thủy	B	2018-2020		286/QĐ-UBND 31/8/2018	353.531			353.531			204.455	149.075					149.075	
III	Vấn đề phân bổ đất đai cho dự án phân bổ đất đai theo Nghị quyết số 18/2020/NQ-HĐNN của Hội đồng nhân dân thành phố																			
1	UBND quận Ninh Kiều						755.680			755.680			1.215.000	812.000					812.000	
2	UBND quận Bình Thủy						402.149			402.149			754.000	897.000					897.000	
3	UBND quận Cái Rang						353.531			353.531			948.000	732.000					732.000	
4	UBND quận Ô Môn												955.000	1.081.000					1.081.000	
5	UBND quận Thới Bình												974.000	974.000					974.000	
6	UBND huyện Phong Điền																			
7	UBND huyện Cờ Đỏ																			
8	UBND huyện Thới Lai																			
9	UBND huyện Vĩnh Thuận																			